

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63,763,885,695	72,462,361,323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,955,235,086	1,071,024,904
1. Tiền	111	VI.1	4,955,235,086	1,071,024,904
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,020,186,855	5,191,945,901
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,020,186,855	5,191,945,901
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,359,621,116	47,163,657,360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	57,925,635,124	60,660,895,897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143,510,435	75,578,617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4		7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8,920,567,261	7,975,858,659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(28,630,091,704)	(28,582,720,053)
IV. Hàng tồn kho	140		14,833,976,131	18,917,886,521
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	14,833,976,131	18,917,886,521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		594,866,507	117,846,637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	110,716,350	117,846,637
2. Thuế và các khoản phải thu NN	152		484,150,157	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,290,673,403	14,311,991,522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,670,937,447	11,681,593,840
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	12,609,937,447	11,651,593,840
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	61,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,499,942,725	1,061,535,916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,499,942,725	1,061,535,916
- Nguyên giá	222		18,979,815,498	15,463,386,872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,479,872,773)	(14,401,850,956)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		

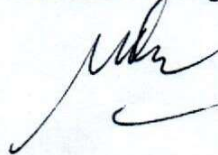
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1,015,380,809	1,111,254,031
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,771,753,755)	(3,675,880,533)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,104,412,422	457,607,735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,104,412,422	457,607,735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		83,054,559,098	86,774,352,845
NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	Thuyết minh	33,212,345,519	36,673,364,211
I. Nợ ngắn hạn	310		27,575,313,328	33,113,982,020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,136,938,568	3,975,549,633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,152,603,364	8,753,082,799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	334,387,729	909,635,993
4. Phải trả người lao động	314		7,618,200,665	7,299,495,280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	60,000,000	43,409,091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5,724,336,302	6,362,018,436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,396,894,433	4,584,388,521
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,151,952,267	1,186,402,267
II. Nợ dài hạn	330		5,637,032,191	3,559,382,191
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	3,194,382,191	3,194,382,191
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	455,000,000	365,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,987,650,000	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,842,213,579	50,100,988,634
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	49,842,213,579	50,100,988,634
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,755,656,554	2,014,431,609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109,607,609	2,014,431,609
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,646,048,945	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		83,054,559,098	86,774,352,845

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc




Đinh Văn Duẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		21,402,604,871	9,025,393,266	55,423,238,385	37,121,851,833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	21,402,604,871	9,025,393,266	55,423,238,385	37,121,851,833
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18,046,882,332	6,846,903,792	45,485,253,099	28,983,627,059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,355,722,539	2,178,489,474	9,937,985,286	8,138,224,774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,400,567	14,427,603	218,299,108	129,173,688
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	161,457,661	158,314,503	460,108,671	376,758,879
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118,168,417	116,547,291	364,235,449	305,824,889
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,347,732,694	1,729,682,131	7,541,914,316	6,518,639,160
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		848,932,751	304,920,443	2,154,261,407	1,372,000,423
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	0	555,555	191,681,818
12. Chi phí khác	32	VII.7	56,156	0	9,804,884	3,172,851
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(56,156)	0	(9,249,329)	188,508,967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		848,876,595	304,920,443	2,145,012,078	1,560,509,390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	170,014,550	60,984,089	498,963,133	312,736,465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		678,862,045	243,936,354	1,646,048,945	1,247,772,925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,145,012,078	1,560,509,390
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	710,594,067	492,597,591
	Các khoản dự phòng	03	143,244,873	(229,066,010)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(218,669,478)	(230,855,506)
	Chi phí lãi vay	06	364,235,449	305,824,889
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLB	08	3,144,416,989	1,899,010,354
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	234,679,949	(3,402,303,705)
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	4,083,910,390	1,101,716,568
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3,219,450,936)	2,945,441,796
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(639,674,400)	(363,517,864)
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(364,235,449)	(305,824,889)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(506,236,801)	(388,042,709)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(634,450,000)	(640,100,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,098,959,742	846,379,551
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,149,000,876)	-
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	370,370	101,681,818
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800,000,000)	(200,000,000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,034,044,240	-
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
	6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	204,504,794	255,701,125
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,289,918,528	157,382,943
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	8,666,195,583	6,093,552,414
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8,866,039,671)	(5,004,490,043)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	(1,565,788,800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,504,668,088)	(476,726,429)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3,884,210,182	527,036,065
	Tiền đầu kỳ	60	1,071,024,904	1,842,368,977
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	4,955,235,086	2,369,405,042

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Thuận



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệm khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trng quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	50,724,327	27,878,227
Tiền gửi ngân hàng	4,904,510,759	1,043,146,677
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4,955,235,086	1,071,024,904

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,220,186,855		4,220,186,855	5,191,945,901		5,191,945,901
Tiền gửi trên 3 tháng	4,220,186,855		4,220,186,855	5,191,945,901		5,191,945,901
Đầu tư tài chính dài hạn	4,787,134,564	-3,771,753,754	1,015,380,810	4,787,134,564	-3,588,863,737	1,198,270,827
Đầu tư vào công ty con	1,837,000,000	(1,371,753,754)	465,246,246	1,837,000,000	(1,188,863,737)	648,136,263
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1,837,000,000	(1,371,753,754)	465,246,246	1,837,000,000	(1,188,863,737)	648,136,263
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564	2,950,134,564	(2,400,000,000)	550,134,564
Công ty CP Cao su Phú Riềng -Karatie	2,400,000,000	(2,400,000,000)		2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550,134,564		550,134,564	550,134,564		550,134,564
Cộng	9,007,321,419	(3,771,753,754)	5,235,567,665	9,979,080,465	(3,588,863,737)	6,390,216,728

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	57,925,635,124	60,660,895,897
- Phải thu khách hàng dài hạn	12,609,937,447	11,651,593,840
Cộng	70,535,572,571	72,312,489,737

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8,920,567,261	(5,060,599,165)	7,975,858,659	(5,060,599,165)
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	414,230,581		51,213,750	
- Tạm ứng	865,348,220		369,549,203	
- Phải thu người lao động	137,529,617		71,002,443	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	7,375,437,958	(5,060,599,165)	7,313,715,885	(5,060,599,165)
- Chi cục Thuế Thanh Xuân - Tiền thuê đất	42,289,104			
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	26,392,481		102,561,194	
- Các khoản phải thu khác	59,339,300		67,816,184	
Dài hạn	61,000,000		30,000,000	
- Các khoản ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác	61,000,000		30,000,000	
Cộng	8,981,567,261	(5,060,599,165)	8,005,858,659	(5,060,599,165)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- BĐH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	(3,725,238,425)	4,305,328,507	(3,725,238,425)
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3,182,896,478	(3,182,896,478)	3,182,896,478	(3,182,896,478)
- CTCP Điện Việt Lào	13,837,110,805	(9,587,114,524)	13,775,388,732	(9,587,114,524)
- Đối tượng khác	58,191,804,042	(12,134,842,277)	59,024,734,679	(12,087,470,626)
Cộng	79,517,139,832	(28,630,091,704)	80,288,348,396	(28,582,720,053)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14,833,976,131		18,917,886,521	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	14,833,976,131		18,917,886,521	
Cộng	14,833,976,131		18,917,886,521	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5,788,013,550	5,362,435,703	4,094,011,819	218,925,800	15,463,386,872
- Mua trong kỳ		2,682,648,149	1,466,352,727		4,149,000,876
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		632,572,250			632,572,250
Số cuối kỳ	5,788,013,550	7,412,511,602	5,560,364,546	218,925,800	18,979,815,498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5,788,013,550	4,723,682,131	3,671,229,475	218,925,800	14,401,850,956
- Khấu hao trong kỳ		421,670,199	288,923,868		710,594,067
- Thanh lý, nhượng bán		632,572,250			632,572,250
Số cuối quý	5,788,013,550	4,512,780,080	3,960,153,343	218,925,800	14,479,872,773
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		638,753,572	422,782,344		1,061,535,916
Tại ngày cuối kỳ		2,899,731,522	1,600,211,203		4,499,942,725

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1,600,211,203 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	110,716,350	117,880,501
- Công cụ dụng cụ	110,716,350	117,880,501
- Các khoản chi phí khác		
Dài hạn	1,104,412,422	457,607,735
- Chi phí chờ phân bổ	479,030,694	382,274,393
- Công cụ dụng cụ	625,381,728	75,333,342
Cộng	1,215,128,772	575,488,236

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2,396,894,433	2,396,894,433	6,482,195,583	8,669,689,671	4,584,388,521	4,584,388,521
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	2,396,894,433	2,396,894,433	6,482,195,583	8,669,689,671	4,584,388,521	4,584,388,521
b) Dài hạn	1,987,650,000	1,987,650,000	2,184,000,000	196,350,000		
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	1,987,650,000	1,987,650,000	2,184,000,000	196,350,000		
Cộng	4,384,544,433	4,384,544,433	8,666,195,583	8,866,039,671	4,584,388,521	4,584,388,521

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,136,938,568	2,136,938,568	3,975,549,633	3,975,549,633
Phải trả người bán dài hạn	3,194,382,191	3,194,382,191	3,194,382,191	3,194,382,191
Cộng	5,331,320,759	5,331,320,759	7,169,931,824	7,169,931,824

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	909,635,993	1,163,344,923		1,738,593,187	334,387,729
Thuế GTGT hàng bán nội địa	662,680,820	258,208,183		830,053,203	90,835,800
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	177,060,218	498,963,133		506,236,801	169,786,550
Thuế TNCN	69,894,955	379,710,675		375,840,251	73,765,379
Thuế đất, tiền thuê đất		12,658,048		12,658,048	
Thuế nhà thầu NN					
Thuế khác		13,804,884		13,804,884	
Cộng	909,635,993	1,163,344,923		1,738,593,187	334,387,729

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	60,000,000	43,409,091
- Thù lao Hội đồng quản trị		
- Chi phí kiểm toán BCTC	60,000,000	43,409,091
- Chi phí phải trả khác		
Dài hạn		

Cộng

60,000,000

43,409,091

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải nộp, phải trả khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

5,724,336,302

6,362,018,436

416,705,010

470,166,601

11,400,000

5,307,631,292

5,880,451,835

455,000,000

365,000,000

455,000,000

365,000,000

6,179,336,302

6,727,018,436

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,099,010,053	50,185,567,078
- Lãi trong năm trước					1,820,245,556	1,820,245,556
- Trích lập các quỹ					(600,000,000)	-600,000,000
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	-1,304,824,000
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	2,014,431,609	50,100,988,634
Số dư đầu năm nay	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,014,431,609	50,100,988,634
- LN trong kỳ					1,646,048,945	1,646,048,945
- Tăng khác						
- Chia cổ tức					(600,000,000)	(600,000,000)
- Trích lập các quỹ					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	1,755,656,554	49,842,213,579

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

13,311,000,000

13,311,000,000

12,786,100,000

12,786,100,000

26,097,100,000

26,097,100,000

d) Cổ phiếu

Số cuối quý

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phié

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	55,423,238,385	37,121,851,833
Cộng	55,423,238,385	37,121,851,833

2. Các khoản giảm trừ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	45,485,253,099	28,983,627,059
Cộng	45,485,253,099	28,983,627,059

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	55,835,752	129,173,688
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu		
- Lãi cho vay	162,463,356	
Cộng	218,299,108	129,173,688

5. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

- Lãi tiền vay Ngân hàng
 - Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn
 - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
364,235,449	305,824,889
95,873,222	70,933,990
460,108,671	376,758,879

6. Thu nhập khác

- Lãi thanh lý nhượng bán CCDC , TSCĐ
 - Thu nhập khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
555,555	101,681,818
	90,000,000
555,555	191,681,818

7. Chi phí khác

- Các khoản lãi chậm nộp thuế, truy thu, phạt thuế
 - Chi phí khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
9,804,884	3,172,851
9,804,884	3,172,851

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí cho nhân viên
 - + Chi phí dự phòng
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
5,489,596,608	4,336,487,281
5,442,224,957	4,636,487,281
47,371,651	-300,000,000
2,052,317,708	2,182,151,879
7,541,914,316	6,518,639,160

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí máy
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
6,840,222,400	4,389,460,730
21,080,997,630	15,869,004,306
4,770,515,175	2,144,173,610
8,709,607,504	5,479,271,845
7,541,914,316	6,518,639,160
48,943,257,025	34,400,549,651

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
463,605,133	312,736,465

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

35,358,000	
498,963,133	312,736,465

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

8,666,195,583 6,093,552,414

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8,866,039,671 5,004,490,043

IX. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn